

TỪ DỮ LIỆU VÙNG TRỒNG ĐẾN QUẢN TRỊ NGÀNH HÀNG

Góc nhìn từ thực tiễn địa phương

TS. Phạm Tuấn Anh – Nguyên Giám đốc Sở NN&PTNT tỉnh Đắk Nông (cũ)

Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, cùng với yêu cầu ngày càng cao về truy xuất nguồn gốc nông sản và đặc biệt là việc triển khai Quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EUDR), các khái niệm như mã số vùng trồng và cơ sở dữ liệu vùng trồng ngày càng được quan tâm trong các hoạt động quản lý nhà nước, phát triển chuỗi giá trị và tổ chức sản xuất nông nghiệp. Mặc dù thường được nhắc đến cùng nhau, hai khái niệm này lại có ý nghĩa và vai trò rất khác nhau.

Mã số vùng trồng trước hết là một công cụ kỹ thuật phục vụ truy xuất nguồn gốc và đáp ứng các yêu cầu của thị trường nhập khẩu. Trong khi đó, cơ sở dữ liệu vùng trồng có phạm vi và vai trò lớn hơn rất nhiều. Đây không chỉ là nơi lưu trữ thông tin về sản xuất, mà còn là nền tảng để nhận diện không gian sản xuất, hỗ trợ quản lý nhà nước, kết nối các chủ thể trong chuỗi giá trị và từng bước chuyển từ tư duy quản lý sản xuất sang quản trị ngành hàng.

Kinh nghiệm từ công tác quản lý ở địa phương cho thấy thách thức hiện nay không chỉ nằm ở việc cấp mã số hay thu thập dữ liệu ban đầu. Điều quan trọng hơn là làm thế nào để hình thành được một hệ thống dữ liệu luôn được cập nhật, có khả năng phản ánh những biến động của thực tiễn sản xuất và thực sự hỗ trợ cho quá trình ra quyết định.

Từ góc độ đó, câu chuyện dữ liệu vùng trồng cần được nhìn nhận vượt ra ngoài phạm vi truy xuất nguồn gốc hay đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của thị trường. Bài viết này xuất phát từ một nhận định đơn giản nhưng có ý nghĩa quan trọng: cơ sở dữ liệu vùng trồng không phải là đích đến của truy xuất nguồn gốc. Đó là nền tảng để chuyển từ cách quản lý dựa trên báo cáo và thống kê sang quản trị ngành hàng dựa trên dữ liệu.

Vì vậy, câu hỏi cần được đặt ra không chỉ là làm thế nào để xây dựng dữ liệu vùng trồng, mà còn là làm thế nào để dữ liệu đó trở thành năng lực quản trị của địa phương, doanh nghiệp và toàn bộ ngành hàng.

Phần 1. Thực trạng dữ liệu và nhu cầu quản trị ngành hàng

Một trong những nhận định phổ biến hiện nay là ngành nông nghiệp đang thiếu dữ liệu. Tuy nhiên, từ thực tế cơ sở, vấn đề không hẳn là thiếu, mà là dữ liệu đang tồn tại dưới dạng phân tán và chưa được kết nối. Doanh nghiệp nắm dữ liệu về vùng nguyên liệu và các chuỗi liên kết. Hợp tác xã có dữ liệu về thành viên và diện tích canh tác. Các dự án phát triển lưu giữ nhiều bộ dữ liệu khảo sát. Trong khi đó, chính quyền địa phương quản lý hệ thống số liệu thống kê phục vụ quản lý nhà nước. Các nguồn này được hình thành cho những mục đích khác nhau, sử dụng tiêu chuẩn khác nhau và phần lớn chưa được tích hợp thành một hệ thống thống nhất.

Bên cạnh tính phân tán, một khó khăn khác là dữ liệu nông nghiệp luôn phải theo kịp sự vận động của thực tiễn sản xuất. Cơ cấu cây trồng thay đổi theo tín hiệu thị trường. Chủ sử dụng đất thay đổi theo quá trình chuyển nhượng hoặc liên kết sản xuất. Các chuỗi cung ứng cũng liên tục được điều chỉnh để thích ứng với nhu cầu của thị trường và yêu cầu của các quốc gia nhập khẩu.

Trong khi đó, nhiều bộ dữ liệu hiện nay vẫn được xây dựng theo từng thời điểm và thiếu cơ chế cập nhật thường xuyên. Điều này dẫn đến một nghịch lý khá phổ biến: dữ liệu vẫn tồn tại trong hệ thống quản lý, nhưng không còn phản ánh đầy đủ thực tế sản xuất đang diễn ra ngoài thực địa.

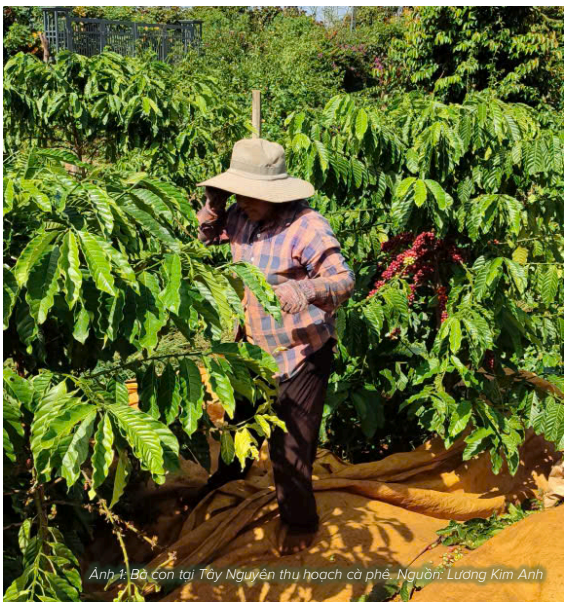
Thực tiễn Đắk Nông cho thấy rất rõ tính động của sản xuất nông nghiệp. Chỉ trong một thời gian ngắn, diện tích sầu riêng tăng nhanh, nhiều vùng chuyên canh mới hình thành, các chuỗi liên kết liên tục được mở rộng hoặc điều chỉnh theo nhu cầu thị trường. Những thay đổi đó diễn ra nhanh hơn nhiều so với chu kỳ cập nhật của các hệ thống thống kê truyền thống.

Điều đó đặt ra một yêu cầu quan trọng: cơ sở dữ liệu vùng trồng không thể chỉ được xây dựng một lần rồi duy trì theo cách quản lý hồ sơ hành chính. Dữ liệu cần được cập nhật thường xuyên để phản ánh đúng thực trạng sản xuất và trở thành công cụ hỗ trợ ra quyết định.

Giá trị lớn nhất của cơ sở dữ liệu vùng trồng không nằm ở việc có thêm một bộ số liệu, mà ở khả năng hỗ trợ ra quyết định.

Chính từ yêu cầu của công tác quản lý, tôi luôn bị thôi thúc bởi những câu hỏi rất thực tế:

- *Nếu có một đơn hàng cần mua ngay 1.000 tấn cà phê đạt chứng nhận 4C, liệu chúng ta có thể nhanh chóng xác định được nguồn cung ở đâu, sản lượng bao nhiêu và doanh nghiệp nào có khả năng đáp ứng?*
- *Vào đầu mùa khô, liệu chúng ta có biết chính xác diện tích cây trồng cần tưới để điều tiết nguồn nước từ các công trình thủy lợi hiện có?*
- *Hay tại một thời điểm bất kỳ, liệu chúng ta có thể nắm bắt ngành nông nghiệp đang thu hoạch sản phẩm gì, ở đâu và với sản lượng bao nhiêu?*



Ảnh 1: Bà con tại Tây Nguyên thu hoạch cà phê. Nguồn: Lương Kim Anh

Thực tế cho thấy, phần lớn các câu hỏi này đều rất khó trả lời một cách nhanh chóng và chính xác nếu chỉ dựa vào phương thức quản lý bằng bảng biểu rời rạc. Điều đó cho thấy nhu cầu về một hạ tầng dữ liệu số tích hợp, trong đó dữ liệu sản xuất được tổ chức trên nền tảng không gian và được cập nhật thường xuyên. Khi đó, cơ quan quản lý có thể biết được tại bất kỳ thời điểm nào đang có cây gì, ở đâu, diện tích bao nhiêu, sản lượng dự kiến như thế nào, liên kết với ai và những rủi ro nào đang xuất hiện.

Khi dữ liệu trả lời được những câu hỏi đó, cơ sở dữ liệu vùng trồng không còn đơn thuần là công cụ phục vụ truy xuất nguồn gốc. Nó trở thành hạ tầng dữ liệu cho quản trị ngành hàng.

Qua những câu chuyện quản lý cụ thể, tôi ngày càng nhận thấy rằng mã số vùng trồng và cơ sở dữ liệu vùng trồng tuy có liên quan nhưng phục vụ những mục đích khác nhau.

Mã số vùng trồng thường xuất hiện khi thị trường đặt ra yêu cầu truy xuất nguồn gốc. Trong khi đó, nhu cầu xây dựng cơ sở dữ liệu lại đến từ những câu hỏi của công tác quản lý: sản xuất đang diễn ra ở đâu, quy mô ra sao, biến động như thế nào và cần chuẩn bị gì cho những thay đổi phía trước.

Phần 2. Từ mã số vùng trồng đến cơ sở dữ liệu: Bài học từ thực tiễn Đắk Nông

Giai đoạn 2021–2025 là khoảng thời gian Đắk Nông chứng kiến sự phát triển rất nhanh của hệ thống mã số vùng trồng, đặc biệt đối với ngành hàng sầu riêng. Quá trình đó cũng đặt ra nhiều câu hỏi mới cho công tác quản lý.

Khi thị trường Trung Quốc siết chặt các yêu cầu kỹ thuật đối với ngành hàng sầu riêng, đặc biệt là yêu cầu về mã số vùng trồng, các doanh nghiệp đã nhanh chóng vào cuộc để xây dựng hồ sơ và tổ chức vùng nguyên liệu đáp ứng điều kiện xuất khẩu.

Nhìn từ góc độ thị trường, đây là một động lực tích cực. Hệ thống mã số vùng trồng phát triển nhanh, góp phần mở rộng cơ hội xuất khẩu và thúc đẩy quá trình truy xuất nguồn gốc.

Tuy nhiên, từ góc độ quản lý địa phương, quá trình này cũng bộc lộ những giới hạn nhất định.

Doanh nghiệp thường ưu tiên lựa chọn những khu vực có diện tích tập trung, thuận lợi về giao thông và dễ tổ chức thu mua. Mục tiêu chính là đáp ứng yêu cầu của thị trường trong ngắn hạn. Vì vậy, dữ liệu được hình thành chủ yếu xoay quanh những vùng sản xuất phục vụ xuất khẩu, trong khi phần lớn diện tích còn lại của ngành hàng vẫn nằm ngoài hệ thống.

Trong nhiều trường hợp, chính quyền địa phương chưa có đầy đủ thông tin về quá trình hình thành các vùng nguyên liệu, quy mô sản xuất hay mối liên kết giữa doanh nghiệp với người dân. Điều này dẫn đến nguy cơ xuất hiện những "mảnh ghép dữ liệu" riêng lẻ phục vụ cho từng chuỗi liên kết nhưng chưa tạo thành một bức tranh tổng thể phục vụ quản lý ngành hàng.

Thực tế hiện nay cho thấy mã số vùng trồng đang phát triển khá nhanh ở một số ngành hàng xuất khẩu chủ lực. Tuy nhiên, những gì được thể hiện qua hệ thống mã số vùng trồng mới chỉ là một phần của bức tranh sản xuất đang diễn ra trên thực tế.

Ngành hàng sầu riêng của tỉnh Lâm Đồng là một minh chứng. Hiện nay toàn tỉnh đã được cấp 346 mã số vùng trồng với diện tích khoảng 13.300 ha, trong khi tổng diện tích sầu riêng đã vượt 44.000 ha. Điều đó có nghĩa là phần lớn diện tích sản xuất vẫn đang nằm ngoài hệ thống mã số vùng trồng.

Thế nhưng, điều đáng quan tâm không chỉ nằm ở số lượng mã được cấp. Đến nay, trên địa bàn thuộc tỉnh Đắk Nông cũ đã được cấp 129 mã số vùng trồng và 18 mã cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên hiện chỉ còn 103 mã số vùng trồng và 12 mã cơ sở đóng gói đang duy trì hoạt động.

Hai câu chuyện trên cho thấy mã số vùng trồng giúp nhận diện rõ hơn một số vùng sản xuất và chuỗi liên kết cụ thể. Tuy nhiên, nếu đặt trong bức tranh chung của toàn ngành hàng thì đó vẫn mới chỉ là những mảnh ghép, chưa đủ để phản ánh toàn bộ không gian sản xuất mà công tác quản lý cần theo dõi.

Mã số vùng trồng là một công cụ quan trọng cho truy xuất nguồn gốc, nhưng chưa thể phản ánh đầy đủ toàn bộ không gian sản xuất của ngành hàng. Ngay cả những vùng đã được cấp mã cũng cần được cập nhật và duy trì thường xuyên để bảo đảm tính chính xác của dữ liệu.

Chính vì vậy, mã số vùng trồng là điểm khởi đầu quan trọng, nhưng không thể thay thế cho một cơ sở dữ liệu phục vụ quản trị.

Cơ quan quản lý không chỉ cần biết những vùng nào đã được cấp mã. Cơ quan quản lý cần nhìn thấy toàn bộ ngành hàng: diện tích ở đâu, sản lượng bao nhiêu, mức độ liên kết ra sao và những biến động nào đang diễn ra trong không gian sản xuất.

Nhìn lại quá trình triển khai tại Đắk Nông, có thể thấy mã số vùng trồng thường phát triển rất nhanh khi thị trường đặt ra yêu cầu cụ thể. Tuy nhiên, nhu cầu xây dựng cơ sở dữ liệu lại xuất phát từ những câu hỏi của công tác quản lý: sản xuất đang diễn ra ở đâu, quy mô như thế nào, biến động ra sao và cần chuẩn bị gì cho tương lai.



Ảnh 2: Bà con tại Tây Nguyên thu hoạch cà phê. Nguồn: Lương Kim Anh

Phần 3. Cách tiếp cận từ dưới lên: Từ dữ liệu đến hệ thống quản trị

Trong bài viết *"Tính cấp thiết để xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng cho hàng hóa nông lâm sản phục vụ công tác quản lý và truy xuất nguồn gốc: Cách tiếp cận từ dưới lên",* TS. Tô Xuân Phúc đã phân tích khá toàn diện về cách tiếp cận từ dưới lên trong xây dựng bộ dữ liệu vùng trồng.

Trên cơ sở những nội dung đã được trao đổi, có thể bổ sung thêm một góc nhìn từ thực tiễn quản lý địa phương liên quan đến việc duy trì, cập nhật và khai thác dữ liệu sau khi hệ thống được hình thành.

Từ góc độ quản lý địa phương, cách tiếp cận từ dưới lên không nên được hiểu là giao toàn bộ trách nhiệm xây dựng dữ liệu cho người dân hoặc hợp tác xã. Nhưng cũng không thể hiểu rằng dữ liệu có thể được hình thành chỉ bằng các yêu cầu báo cáo hay các mệnh lệnh quản lý từ cấp trên.

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy một hệ thống dữ liệu bền vững luôn được hình thành từ sự kết hợp của cả hai chiều. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thông qua việc xây dựng tiêu chuẩn dữ liệu, bảo đảm tính pháp lý và tạo lập hạ tầng kết nối. Trong khi đó, dữ liệu được tạo ra từ chính hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý hàng ngày của nông hộ, hợp tác xã, doanh nghiệp và các cơ quan chuyên môn.

Để làm được điều đó, cần tận dụng hiệu quả các nguồn dữ liệu và công nghệ đã có. Những công nghệ như viễn thám, GIS hay dữ liệu địa chính có thể hỗ trợ rất tốt trong việc xác định không gian sản xuất và theo dõi biến động sử dụng đất. Tuy nhiên, các thông tin quan trọng khác như cơ cấu cây trồng, sản lượng, tình hình dịch bệnh hay liên kết tiêu thụ vẫn phải được cập nhật từ thực tiễn sản xuất.

Thực tế cho thấy, thách thức không nằm ở việc thiếu công nghệ. Điều không dễ là làm thế nào để kết nối được các nguồn dữ liệu đang phân tán thành một hệ thống có thể phục vụ cho công tác quản lý và ra quyết định.

Tuy nhiên, ngay cả khi giải quyết được bài toán công nghệ và kết nối dữ liệu, vẫn còn một thách thức khác không kém phần quan trọng: làm thế nào để dữ liệu được cập nhật thường xuyên và duy trì lâu dài.

Kinh nghiệm từ quá trình xây dựng nền tảng dữ liệu ngành nông nghiệp tại Đắk Nông cho thấy điều này phụ thuộc rất lớn vào mức độ tham gia của các chủ thể trong hệ thống. Dữ liệu sẽ khó được duy trì nếu những người tham gia không thấy dữ liệu đó giúp ích trở lại cho chính công việc của mình.

Khi người dân nhận được các cảnh báo sớm về thời tiết, dịch bệnh hay thông tin thị trường; khi doanh nghiệp có thêm công cụ để quản lý vùng nguyên liệu và truy xuất nguồn gốc; khi các bên đều nhìn thấy giá trị từ hệ thống, việc cập nhật dữ liệu sẽ dần trở thành một nhu cầu thực tế thay vì chỉ là yêu cầu từ phía quản lý.

Như vậy, cách tiếp cận từ dưới lên không chỉ là cách để xây dựng một bộ dữ liệu vùng trồng. Điều đáng quan tâm hơn là nó tạo ra điều kiện để dữ liệu tiếp tục được cập nhật, bổ sung và phản ánh những biến động đang diễn ra trong thực tế sản xuất.

Theo thời gian, cơ sở dữ liệu vùng trồng vì thế không chỉ còn là tập hợp các thông tin được lưu trữ trên hệ thống. Nó có thể trở thành một công cụ hỗ trợ quản lý, giúp kết nối các chủ thể trong chuỗi giá trị và hỗ trợ việc ra quyết định dựa trên những thông tin sát với thực tiễn hơn.



Ảnh 3: Một vườn cà phê tại Tây Nguyên thu hoạch cà phê. Nguồn: Lương Kim Anh

Kết luận

Những trao đổi trong bài viết này xuất phát từ một thực tế ngày càng rõ hơn trong quá trình quản lý ngành nông nghiệp: cơ sở dữ liệu vùng trồng không đơn thuần là công cụ phục vụ truy xuất nguồn gốc hay đáp ứng các yêu cầu của thị trường.

Giá trị lớn hơn của cơ sở dữ liệu nằm ở khả năng giúp các cơ quan quản lý, doanh nghiệp và người sản xuất cùng nhìn thấy rõ hơn không gian sản xuất của ngành hàng mà mình đang tham gia.

Khi biết được sản xuất đang diễn ra ở đâu, quy mô như thế nào, đang đối mặt với những rủi ro gì và đang dịch chuyển theo hướng nào, các quyết định quản lý sẽ có thêm cơ sở từ thực tiễn thay vì chỉ dựa vào những số liệu tổng hợp hoặc các đánh giá mang tính kinh nghiệm.

Nhìn từ góc độ đó, câu chuyện dữ liệu vùng trồng không chỉ là câu chuyện của truy xuất nguồn gốc hay EUDR. Đây cũng là một phần của quá trình nâng cao năng lực quản trị ngành nông nghiệp trong bối cảnh sản xuất ngày càng gắn chặt với yêu cầu minh bạch, trách nhiệm và khả năng thích ứng trước những biến động của thị trường.

FOREST TRENDS

Mọi phản hồi và câu hỏi, vui lòng gửi đến email: **mekongrg@gmail.com**

Để biết thêm thông tin về các báo cáo khác, vui lòng truy cập website: **mkrg.org** hoặc quét mã QR

Tài liệu này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Vương quốc Anh. Các thông tin đưa ra trong tài liệu này là của tác giả và không phản ánh quan điểm của Forest Trends và nhà tài trợ.

UKaid from the British people